

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/MÔ ĐUN

Lớp: **TBV22B2** Năm học: **22-23**
Mã môn học/ Mô đun: **MH04211** Học kỳ: **01**
Tên môn học/ Mô đun: **Sinh lý thực vật - Giống CT**
Số tín chỉ: **4**

STT	MSHS	Họ tên	Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2				ThiL1	ThiL2	ĐMH/ MD
1	2256201161347	Nguyễn Phương Bắc	20/12/2007				9	7.0	8.0	6.3		8.0		7.7
2	2256201161348	Trần Văn Chí Bình	14/12/2007				9	7.0	6.0	6.6		5.0		5.8
3	2256201161349	Nguyễn Văn Bình	07/04/2007				8	7.0	5.0	7.1		5.0		5.6
4	2256201161350	Vũ Hoàng Danh	28/09/2007				6	6.0	8.0	7.0		7.0		6.9
5	2256201161351	Thiều Thị Thùy Dung	16/03/2007				7	6.0	6.0	7.3		6.5		6.5
6	2256201161352	Phạm Trường Duy	23/10/2006				10	8.0	6.0	7.4		6.0		6.6
7	2256201161353	Nguyễn Thị Thảo Duyên	12/08/2007				6	6.0	6.0	6.1		5.0		5.4
8	2256201161354	Nguyễn Minh Đăng	22/10/2006				0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0
9	2256201161355	Bùi Thành Đạt	26/09/2007				8	7.0	6.0	7.1		5.0		5.8
10	2256201161356	Phan Thành Đạt	04/09/2007				8	7.0	6.0	6.4		5.0		5.7
11	2256201161357	Nguyễn Long Giang	13/04/2007				10	8.0	8.0	7.3		8.0		8.0
12	2256201161358	Trần Phạm Thanh Hải	09/02/2007				10	8.0	6.0	7.1		3.5		5.1
13	2256201161359	Nguyễn Thị Hậu	02/10/2006				8	7.0	6.0	7.1		3.0	5.0	5.8
14	2256201161360	Trần Văn Hậu	27/07/2007				8	7.0	6.0	6.3		5.0		5.7
15	2256201161361	Dương Quốc Hùng	26/04/2007				8	7.0	6.0	7.0		4.0		5.1
16	2256201161362	Nguyễn Thị Tuyết Hường	18/08/2007				5	6.0	5.0	6.6		6.0		5.9
17	2256201161363	Đồng Thị Như Huỳnh	11/06/2007				9	8.0	8.0	6.3		5.5		6.4
18	2256201161364	Nguyễn Hữu Khải	01/12/2007				8	7.0	5.0	6.6		4.5		5.3
19	2256201161365	Nguyễn Phương Chấn Khang	06/04/2007				7	6.0	6.0	6.6		7.5		7.0
20	2256201161366	Nguyễn Đăng Khoa	21/07/2007				6	6.0	6.0	6.4		0.0	9.0	7.8
21	2256201161367	Nguyễn Hoài Nam	11/04/2006				0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0
22	2256201161727	Nguyễn Thanh Hiệp	02/06/2007				8	7.0	7.0	7.3		3.0	6.0	6.5

Châu Đốc, ngày 15 tháng 3 năm 2023

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Nguyễn Tiến Đạt